

Số: 1308/TB-BVĐK

Thái Bình, ngày 04 tháng 7 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Thành Phố Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm - sinh phẩm năm 2023 -2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa TP Thái Bình. Địa chỉ: đường Trần Thánh Tông, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds CKI Bùi Duy Duyn – Trưởng khoa Dược. Sdt: 0912.992.206. Email: Duyndhn@gmail.com

3. Cách tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược Bệnh viện đa khoa Thành Phố Thái Bình: Địa chỉ: Đường Trần Thánh Tông, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình

- Nhận qua Email: Duyndhn@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ thời điểm phát hành trên trang thông tin điện tử của bệnh viện (<http://bvdktpthaibinh.vn>) đến trước 17h ngày 14/7/2023.

5. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét

Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

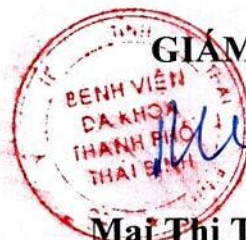
1. Danh mục hoá chất, vật tư xét nghiệm – sinh phẩm năm 2023-2024 (có phụ lục kèm theo).

2. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa Thành Phố Thái Bình: Địa chỉ: Đường Trần Thánh Tông, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình

3. Thời gian giao hàng dự kiến, thanh toán: được thể hiện trong hợp đồng theo quy định khi có kết quả lựa chọn nhà thầu.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP, Dược.



GIÁM ĐỐC

Maí Thị Thuý Hằng

PHỤ LỤC: YÊU CẦU BẢO GIÁ
 (Kèm theo Thông báo số 1308/TB-BVĐK, ngày 04/7/2023)
DANH MỤC HOÁ CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM –
SINH PHẨM Y TẾ NĂM 2023- 2024

Phần I: Hóa chất - vật tư xét nghiệm

I. Danh mục hóa chất xét nghiệm sinh hóa

STT	Tên Hàng hóa	Mô tả đặc tính kỹ thuật/ tính năng sử dụng/ tiêu chuẩn công nghệ	Số lượng kế hoạch	Đơn vị tính	Ghi chú*
1	Hóa chất định lượng Acid Uric trong máu	Dung tích: R1: 10x 50ml, R2:10 => 50ml, CAL: 1 x 5 ml Dùng để xét nghiệm phát hiện, chẩn đoán bệnh gout, sỏi thận urat hay đánh giá quá trình điều trị giảm uric máu của thuốc. Nồng độ thuốc thử: Phosphate pH 7,4 50mmol/L. 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS) 4 mmol/L. Uricase 60 U/L. Peroxidase (POD) 660 U/L. Ascorbate oxidase 200 U/L. 4 – Aminophenazone (4-AP) 1 mmol/L.	2	Hộp	
2	Hóa chất định lượng Acid Uric trong máu	Chất URIC ACID được sử dụng để chỉ định: - Chẩn đoán các bệnh lý gây biến đổi nồng độ acid uric (ví dụ: sỏi thận). - Theo dõi điều trị bệnh gout. - Theo dõi điều trị hóa chất chống ung thư nhằm hạn chế tình trạng lắng đọng cấp urat tại thận với nguy cơ gây suy thận cấp (hội chứng ly giải khối u). Dung tích: - R1: 4 x 40,5ml Code 184056 - R2: 4 x 10,5ml Code 184057 Nồng độ thuốc thử 1: Good's buffer pH 8.0 70.0 mM 3,5-diclorophnolsulphonate 2.20 mM Ascorbate Oxidase 150 U/L Sodium azide 14.6 nM Thuốc thử 2 Good's buffer pH 8.0 70.0 mM 4-Aminophenazone 0.50 mM Uricase 400 U/L. Peroxidase (POD) 2000 U/L Sodium azide 14.6 mM Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	15	Hộp	
3	Hóa chất định lượng Albumin trong máu	Chất thử ALBUMIN BCG được sử dụng để chỉ định: -Để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân. -Để thăm dò và đánh giá các tình trạng bệnh lý mãn tính. -Để thăm dò và đánh giá bệnh lý gan. Dung tích: - R: 6x48,5ml Code 184049 Nồng độ thuốc thử: Bromocresol Green (BCG) 0.65 mM Succinate buffer pH 3.9 61.0 mM Polyoxyethylene sorbitan 14.0 mL/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	6	Hộp	
4	Hóa chất định lượng Albumin trong máu	Dung tích: R:2 x 50 mL , CAL: 1 x 2 mL Chất thử ALBUMIN được sử dụng để chỉ định: -Để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân. -Để thăm dò và đánh giá các tình trạng bệnh lý mãn tính. Nồng độ thuốc thử: Thuốc thử R: Bromocresol xanh pH 4,2 0,12 mmol / L ALBUMIN CAL Chất chuẩn chính trong nước Albumin 5 g / dL.	2	Hộp	

5	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	<p>Chất DIRECT BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan. <p>Dung tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - R1: 4x44,5 ml - R2: 4x11,5ml <p>Nồng độ thuốc thử 1 Sulphanilic Acid 30.0 mmol/L Hydrochloric Acid 0.25 mol/L Thuốc thử 2 Sodium Nitrite ≤ 10 mmol/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>	7	Hộp	
6	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	<p>Dung tích: R1: 2 x 150 ml R2: 1 x 10 ml</p> <p>Chất DIRECT BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan. <p>Nồng độ thuốc thử:</p> <p>R1: Acide sulphanilyque 30 mmol/L Acide chlorhydrique (ClH) 150 mmol/L R2: Nitrate de sodium 29 mmol/L</p>	1	Hộp	
7	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn Phần trong máu	<p>Chất TOTAL BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan <p>Dung tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - R1: 4x39,5ml - R2: 4x10ml <p>Nồng độ thuốc thử 1: Sulphanilic Acid 29 mmol/L Hydrochloric Acid 67 mol/L Caffeine 37 mol/L Thuốc thử 2 Sodium Nitrite 5.8 mmol/L Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012</p>	9	Hộp	
8	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong máu	<p>Dung tích: R1: 2 x 150 ml R2: 1 x 10 ml</p> <p>Chất TOTAL BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan <p>Nồng độ thuốc thử:</p> <p>R1: Sulfanilic acid 30 mmol/L Hydrochloric acid (HCl) 50 mmol/L Dimethylsulphoxide (DMSO) 7 mol/L R2: Sodium nitrite 29 mmol/L</p>	1	Hộp	
9	Hóa chất định lượng Calcium toàn phần trong máu	<p>Chất Calcium Arsenazo dùng để xác định hàm lượng Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.</p> <p>Dung tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - R: 6x48,5ml Code 184037 <p>Nồng độ thuốc thử: Imidazol buffer (pH 6.75) 100 mM Arsenazo III 0.20 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>	5	Hộp	
10	Hóa chất định lượng Calcium toàn phần trong máu	<p>Dung tích: 3x50 mL</p> <p>Chất CALCIUM -A III. Arsenazo III. Color. dùng để xác định hàm lượng Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.</p> <p>Nồng độ thuốc thử: Imidazol Buffer pH 6.5 100 mmol/ Arsenazo III 120 mmol/</p>	2	Hộp	
11	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	<p>Chất CHOLESTEROL PAP được sử dụng để chỉ định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để nghiên cứu các tình trạng rối loạn lipoprotein máu. - Để đánh giá nguy cơ hình thành mảng xơ động mạch - Để nghiên cứu chức năng của gan - Để hỗ trợ cho chẩn đoán các tình trạng rối loạn chức năng tuyến giáp <p>Dung tích:</p>	60	Hộp	

ENH
ĐA K
HÀNH
THAI

		<p>- R1: 6x48,5ml Code 184038 .Nồng độ thuốc thử: PIPES Buffer pH 6.7 100 mmol/L Hydroxybenzoate (HBA) 10.0 mmol/L 4-Aminophenazone 0.50 mmol/L Cholesterol esterase (CE) 300 U/L Cholesterol oxidase (CO) 100 U/L Peroxidase (POD) 200 U/L Sodium Azide 14.6 mmol/L Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012</p>			
12	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	<p>Dung tích: 10x50 ml Chất CHOLESTEROL. CHOD-POD. Enz-Color được sử dụng để chỉ định: - Để nghiên cứu các tình trạng rối loạn lipoprotein máu. - Để đánh giá nguy cơ hình thành mảng xơ động mạch - Để nghiên cứu chức năng của gan - Để hỗ trợ cho chẩn đoán các tình trạng rối loạn chức năng tuyến giáp .Nồng độ thuốc thử: PIPES pH 6.9 90 mmol/L. Phenol 26 mmol/L. Cholesterol esterase (CHE) 1000 U/L. Cholesterol oxidase (CHOD) 300 U/L. Peroxidase (POD) 650 U/L 4 – Aminophenazone (4-AP) 0,4 mmol/L</p>	5	Hộp	
13	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu	<p>Chất CREATININE được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán và đánh giá mức độ suy thận.. Dung tích: - R1: 4 x 48,5ml Code 184035 - R2: 4 x 6,5ml Code 184036 Thuốc thử 1: Picric Acid 20.5 mM Triton X-100 2.75 g/L. Thuốc thử 2: Sodium hydroxide 5% 1.25 M Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>	60	Hộp	
14	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu	<p>Dung tích: R: 2 x 150 ml, CAL: 1 x 5 ml Được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán và đánh giá mức độ suy thận.. Nồng độ thuốc thử: Picric acid 17,5 mmol/L. Sodium hydroxide 0,29 mol/L</p>	5	Hộp	
15	Hóa chất định lượng GGT trong máu	<p>Xét nghiệm Gamma GT SL là một xét nghiệm được thực hiện để đánh giá chẩn đoán những tổn thương trong gan, khi cơ thể chúng ta có một số biểu hiện bệnh gan cần phải xét nghiệm phát hiện bệnh như: mệt mỏi, chán ăn, ăn uống không ngon; Vàng da, vàng mắt, nước tiểu vàng; Đau tức hạ sườn phải; Dễ bị dị ứng, nổi mề đay, mụn nhọt... Dung tích: - R1: 4 x 40,5ml Code 184052 - R2: 4 x 10,5ml Code 184053 Nồng độ thuốc thử 1 y-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4.00 mM. Thuốc thử 2: Glycylglycine 750mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>	5	Hộp	
16	Hóa chất định lượng GGT trong máu	<p>Dung tích: R1: 1 x 150mL, R2: 10 x 15 mL Được sử dụng để chỉ định: Xét nghiệm GGT có vai trò quan trọng trong việc xác định nguyên nhân gây tăng ALP. Cả ALP và GGT đều tăng trong bệnh ống mật và các bệnh về gan Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS 100 mmol/L Glycylglycine 100 mmol/L R2: L-Y-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 3 mmol/L</p>	1	Hộp	
17	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	<p>Chất GLUCOSE PAP được sử dụng để chỉ định: - Để kiểm tra lượng đường huyết trong máu. Dung tích: - R: 6x48,5ml Code 184039 . Nồng độ thuốc thử Phosphate Buffer pH 7.4 200 mmol/L Phenol 10.0 mmol/L 4-Aminophenazone 0.28 mmol/L Glucose Oxidase (GOD) 20.000 U/L Peroxidase (POD) 5.000 U/L Sodium Azide 14.6 mmol/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>	60	Hộp	

18	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Dung tích: R: 2x250 ml Để kiểm tra lượng đường huyết trong máu Nồng độ thuốc thử: TRIS pH 7.4 92 mmol/L Phenol 0,3 mmol/L Glucose oxidase (GOD) 15000 U/L Peroxidase (POD) 1000 U/L 4 – Aminophenazone (4-AP) 2,6 mmol/L	5	Hộp	
19	Hóa chất định lượng AST/ GOT trong máu	Chất AST / GOT SL được sử dụng để chỉ định: -Để chẩn đoán bệnh gan. Dung tích: - R1: 4 x 45,5ml Code 184014 - R2: 4 x 5ml Code 184015 . Thuốc thử 1: TRIS buffer pH 8.1± 0.2 88.0 mM L-Aspartate 265 mM MDH ≥462 U/L LDH ≥660 U/L 2-Oxoglutarate 13.2 mM Sodium azide 30.0 mM. Thuốc thử 2: TRIS buffer pH 10.2 ± 0.2 10.0 mM NADH 2.60 mM Sodium azide 30.0 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	60	Hộp	
20	Hóa chất định lượng AST/ GOT trong máu	Dung tích: R1: 10 x 50 ml, R2: 10 x 50 ml Xét nghiệm GOT và GPT là 2 loại xét nghiệm máu thường được sử dụng để phát hiện các tổn thương gan. Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS pH 7.8 80 mmol/L Lactate dehydrogenase (LDH) 800 U/L Malate dehydrogenase (MDH) 600 U/L L-Aspartate 200 mmol/L R2: NADH 0.18 mmol/L α-Ketoglutarate 12 mmol/L	10	Hộp	
21	Hóa chất định lượng ALT /GPT trong máu	Chất ALT / GPT SL được sử dụng để chỉ định: Để chẩn đoán chức năng gan. Dung tích: - R1: 4x45,5ml Code 184012 - R2: 4x5ml Code 184013 Thuốc thử 1: TRIS buffer pH 7.8 ± 0.2 110 mM L-Alanine 550 mM LDH ≥1320 U/L 2-Oxoglutarate 16.5 mM Sodium azide 30.0 mM. Thuốc thử 2: TRIS buffer pH 10.2 ± 0.2 10.0 mM NADH 2.60 mM Sodium azide 30.0 mM Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	60	Hộp	
22	Hóa chất định lượng ALT /GPT trong máu	Dung tích: R1: 10 x 50 ml, R2: 10 x 50 ml Xét nghiệm GOT và GPT là 2 loại xét nghiệm máu thường được sử dụng để phát hiện các tổn thương gan. Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS pH 7,8 100 mmol/L L-Alanine 500 mmol/L R2: NADH 0,18 mmol/L Lactate dehydrogenase (LDH) 1200 U/L α-Ketoglutarate 15 mmol/L	10	Hộp	
23	Chất hiệu chuẩn đa thông số xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa. Được chiết xuất từ máu người toàn phần với giá trị đã xác định được. Dung tích: R: 4 x 3ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	10	Hộp	
24	Chất rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm sinh hóa	Hoạt chất tẩy rửa được dung để pha cùng nước cất, tạo thành dung dịch tẩy rửa hệ thống thiết bị xét nghiệm ISE Dung tích: 1 x 100ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	5	Hộp	

25	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức bình thường xét nghiệm sinh hóa	Được chiết xuất từ máu người toàn phần với khoảng giá trị đã xác định được. Dung tích: R: 4x5 ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	25	Hộp	
26	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu	Chất TOTAL PROTEIN được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán bệnh gan.. Dung tích: R: 6x 48,5ml code 184034 Thành phần hoạt chất: Sodium hydroxide 0.5 M Potassium iodide 7.50 mM Copper sulphate 15.9 mM K-Na tartrate 46.8 mM Non reactive stabilizer - - Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	7	Hộp	
27	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu	Dung tích: R: 2 x 50 ml, CAL: 1 x 2 ml Được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán bệnh gan.. Nồng độ thuốc thử: Sodium potassium tartrate 15 mmol/L Sodium iodide 100 mmol/L Potassium iodide 5 mmol/L Copper (II) sulphate 5 mmol/L Sodium hydroxide 1000 mmol/L Detergents	2	Hộp	
28	Hóa chất định lượng Triglyceride s trong máu	Chất TRIGLYCERIDES được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán bệnh tim, mạch. Dung tích: R: 6 x 48,5ml Code 184040 Thành phần hoạt chất: PIPES buffer (pH 6.7) 20.0 mM Adenosine-triphosphate (ATP) 1.00 mM Lipoprotein-lipase (LPL) 350 KU/L Magnesium ions 0.60 mM Glycerol-chinase (GK) 40.0 U/L Glycerol-3 phosphate-oxidase (GPO) 4000 U/L Sodium Azide (NaN ₃) 14.6 mM Ethyl-sulfopropyl-toluidine (ESPT) 2.00 mM 4-Aminophenazone 0.80 mM Peroxidase (POD) 800 U/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	60	Hộp	
29	Hóa chất định lượng Triglyceride s trong máu	Dung tích: R: 10x50 ml Nồng độ thuốc thử: GOOD pH 6.3 50 mmol/L p-Chlorophenol 2 mmol/L Lipoprotein lipase (LPL) 150000 U/L Glycerol kinase (GK) 500 U/L Glycerol-3-oxidasa (GPO) 3500 U/L Peroxidase (POD) 440 U/L 4 – Aminophenazone (4-AP) 0,1 mmol/L ATP 0,1 mmol/L	5	Hộp	
30	Hóa chất định lượng Urea trong máu	Chất UREA UV SL được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán bệnh Thận. Dung tích: - R1: 4 x 48,5ml Code 184041 - R2: 4 x 13ml Code 184042 Nồng độ thuốc thử R1: Good's Buffer (pH 7.6) 110 mM Adenosine-diphosphate (ADP) 1.10 mM Urease ≥7500 U/L Glutamate-dehydrogenase (GLDH) ≥1200 U/L Thuốc thử R2: Good's Buffer (pH 10.2) 104 mM α-ketoglutarate (α-KG) 68 mM NADH 1.22 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	60	Hộp	
31	Hóa chất định lượng Urea trong máu	Dung tích: R1: 10x 50ml, R2: 10 => 50ml, CAL: 1 x 5 ml Được chỉ định để kiểm tra Các bệnh lý về gan, thận, kiểm tra chức năng thận trước phẫu thuật, can thiệp, kiểm tra sức khoẻ định kỳ... Nồng độ thuốc thử: TRIS pH 7,8 80 mmol/L. α-Ketoglutarate 6 mmol/L.	5	Hộp	

		Urease 3750 U/L Glutamate dehydrogenase (GLDH) 6000 U/L. NADH 0,32 mmol/L			
32	Hóa chất định lượng Amylase trong máu	Chất AMYLASE được sử dụng để chỉ định: chẩn đoán viêm tụy cấp hay đợt cấp của viêm tụy. Dung tích: - R: 3x48,5ml Code 184043 Nồng độ thuốc thử: CNPG3 2.27 mM Sodium Chloride 300 mM Calcium acetate 5.00 mM Potassium sulphacyanide 750 mM Sodium Azide < 0.1 % MES pH 6.0 ± 0.2 80.0 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	10	Hộp	
33	Hóa chất định lượng Amylase trong máu	Dung tích: R: 2x60 ml. Chất AMYLASE được sử dụng để chỉ định: chẩn đoán viêm tụy cấp hay đợt cấp của viêm tụy. Nồng độ thuốc thử: Thuốc thử R: MES pH 6.0 100 mmol/L CNPG3 2.25 mmol/L Sodium clorhidre 350 mmol/L Calcium acetate 6 mmol/L Potassium thiocyanate 900 mmol/L Sodium azide 0.95 gr/L	1	Hộp	
34	Hóa chất định lượng CK-MB trong máu	Chất CK MB SL được sử dụng để chỉ định; -Chẩn đoán nhồi máu cơ tim Dung tích: - R1:2x48,5ml - R2: 2x10ml Nồng độ: Thuốc thử 1 imidazole buffer 100 mmol/L pH 6.1, glucose 20 mmol/L, NAC 20 mmol/L, NADP 2 mmol/L, HK ≥ 4 kU/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, magnesium acetate 10 mmol/L, monoclonal mouse antibodies anti-CK-M (inhibiting capacity: ≥ 2000 U/L), sodium azide < 0.1% Thuốc thử 2: buffer pH 9.0, creatine phosphate 30 mmol/L, ADP 2 mmol/L, AMP 5 mmol/L, diadenosine-pentaphosphate 10 μmol/L, G6P-DH ≥ 2.8 kU/L, sodium azide < 0.1% Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	20	Hộp	
35	Hóa chất định lượng CK-MB trong máu	Dung tích: R1: 1x60 ml , R2: 1x15 ml. Xét nghiệm CKMB được dùng để hỗ trợ chẩn đoán nhồi máu cơ tim và các tình trạng hoại tử cơ. Xét nghiệm này thường được kết hợp với xét nghiệm CK - NAC để chẩn đoán, phân biệt bệnh nhân bị đau thắt ngực; bệnh nhân có cơn đau tim hay có dấu hiệu của một cơn đau tim. Nồng độ thuốc thử: R1: midazol, pH 6.7 125 mmol/L D-Glucose 25 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 25 mmol/L Magnesium acetate 12,5 mmol/L NADP 2,52 mmol/L EDTA 2,02 mmol/L Hexokinase ≥6 800 U/L R2:ADP 15,2 mmol/L AMP 25 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate 103 mmol/L Glucose-6-phosphate dehydrogenase ≥8 800 U/L Creatine phosphate 250 mmol/L	2	Hộp	
36	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	Dùng để định lượng là một chất đậm nhầy, nặng, có tỷ trọng khá cao, đặc biệt có khả năng lấy những cholesterol dư thừa trong thành mạch máu về gan để chuyển hóa, giảm nguy cơ tai biến, nhồi máu cơ tim. Dung tích: - R1: 2 x 30ml Code 184028 - R2: 2 x 10ml Code 184029 Nồng độ thuốc thử R1: Good's Buffer (pH 7.0) 20.0 mM HDAOS* 1.00 mM	120	Hộp	

		<p>Thuốc thử R2: Good's Buffer 20.0 mM Cholesterol esterase (CE) 0.30 U/mL Cholesterol oxidase (CO) 6.00 U/mL Peroxidase (POD) 15.0 U/mL 4-aminoantipyrine (4-AA) 3.00 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>			
37	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	<p>Dung tích: R1: 1x 30ml, R2: 1x 10ml, CAL: 1 x 1 ml Dung để định lượng là một chất đậm nhầy, nặng, có tỷ trọng khá cao, đặc biệt có khả năng lấy những cholesterol dư thừa trong thành mạch máu về gan để chuyển hóa, giảm nguy cơ tai biến, nhồi máu cơ tim. Nồng độ thuốc thử R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2- aminoethanesulphonic acid pH 6,6 100 mM N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS) 0,7 mM Cholesterol Esterase \geq 800 U/L Cholesterol oxidase \geq 500 U/L Catalase \geq 300 U/L Ascorbic oxidase \geq 3000 U</p>	10	Hộp	
38	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	<p>Chất LDL CHOLESTEROL được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán các bệnh tim, mạch. Dung tích: - R1: 1 x 30ml Code 184030 - R2: 1 x 10ml Code 184031 . Nồng độ thuốc thử R1: Good's Buffer (pH 7.0) 20.0 mM HDAOS* 1.00 mM. Nồng độ R2: Good's Buffer 20.0 mM Cholesterol esterase (CE) 5.00 U/mL Cholesterol oxidase (CO) 1.00 U/mL Peroxidase (POD) 15.0 U/mL 4-aminoantipyrine (4-AA) 3.00 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>	240	Hộp	
39	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	<p>Dung tích: R1: 1x 60ml, R 2: 1x 20ml, CAL: 1 x 1 ml Chất LDLc -D. Direct. Enz-Color. được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán các bệnh tim, mạch. . Nồng độ thuốc thử R1:PIPES Buffer 50 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) \geq600 U/L Cholesterol oxidase (CHOD) \geq500 U/L Catalase \geq600 KU/L TOOS 2 mmol/L R2: PIPER Buffer 50 mmol/ 4 - Aminoantipyrine (4-AA) 4 mmol/ Peroxidase (POD) \geq 4 KU/</p>	5	Hộp	
40	Hóa chất định lượng HBA1C trong máu	<p>Chất HBA1C được sử dụng để chỉ định: - Để xét nghiệm kiểm tra bệnh tiểu đường. Dung tích: - R1:1 x 18,3 ml - R2:1 x 3,3 ml - LYS: 2x16 ml Nồng độ thuốc thử: R1: Latex: 4.00%, Sodium Azide: 0.95 g/L R2: Anti-humanEmoglobin A1c Mouse Mon, Stabilizers. R3: Chất ổn định, lyse Công thức chuyển đổi: Đơn vị NGSP phương pháp: % HbA1c = 0,0915 * (Res tính bằng mmol / mol) + 2,15% Đơn vị phương pháp IFCC: mmol / mol = 10,93 * (Độ phân giải theo%) - 23,5mmol / mol Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.</p>	60	Hộp	
41	Hóa chất định lượng HBA1C trong máu	<p>Dung tích: R1: 1 x 30 ml R2: 1 x 10 ml R3 : 1 x 125 ml được sử dụng để chỉ định: - Để xét nghiệm kiểm tra bệnh tiểu đường. Nồng độ thuốc thử: R1: Latex 0,13%, Buffer, stabilizer. R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0,05mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0,08mg/dL, Buffer, stabilizers. R3: Water and stabilizers</p>	2	Hộp	
42	Chất nội kiểm chất	<p>Được sử dụng để kiểm tra chất lượng thông số CKMB.Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị CKMB đã xác định. Dung tích: R: 1x5ml</p>	4	Lọ	

	lượng CK-MB	Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012			
43	Chất nội kiểm chất lượng HDL/LDL	Control HDL/LDL Dùng để kiểm tra chất lượng HDL/LDL. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Dung tích: R: 1x3 ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	4	Hộp	
44	Chất rửa thường quy máy xét nghiệm sinh hóa	Systemic Solution for Miura là Hoạt chất tẩy rửa được dung để pha cùng nước cất, tạo thành dung dịch tẩy rửa hệ thống thiết bị xét nghiệm ISE Dung tích: 1 x 1000ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	8	Hộp/chai	
45	Chất nội kiểm chất lượng mức Thấp HbA1C	Control H-HbA1c Dùng để kiểm tra chất lượng HbA1C ở mức giá trị thấp. Được chiết xuất từ máu người toàn phần có bệnh lí khoảng giá trị cao đã được xác định Dung tích: R: 1x0.5 ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	5	Hộp	
46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần thuốc thử: R1: Sodium azide (0.95 g/L). R2: Anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody.	5	Hộp	
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c	Chất hiệu chuẩn các đường chuẩn để xác định định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục.	5	Hộp	
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c	Vật liệu kiểm soát độ chính xác độ chính xác trong phạm vi tăng cao để xác định định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục.	5	Hộp	
49	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c	Vật liệu kiểm soát độ chính xác độ chính xác trong phạm vi bình thường để xác định định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục.	5	Hộp	
50	Thuốc thử xét nghiệm ALCOHOL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm sinh hóa Alcohol. Thành phần thuốc thử:: R1: Buffer Reagent R2: Enzyme Reagent	5	Hộp	
51	Chất hiệu chuẩn chất lượng máy xét nghiệm sinh hóa	Dung tích: 4x3 mL Dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa cơ bản. Được chiết xuất từ huyết thanh người với giá trị đã xác định. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất	8	Lọ	
52	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức bình thường xét nghiệm sinh hóa	Dung tích: 4x5 mL Dùng để kiểm tra chất lượng nội kiểm các thông số sinh hóa cơ bản mức bình thường. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất	8	Lọ	
53	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức cao xét nghiệm sinh hóa	Dung tích: 4x5 mL Dùng để kiểm tra chất lượng nội kiểm các thông số sinh hóa cơ bản. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất	8	Lọ	

54	Chất chuẩn xét nghiệm CK-NAC / CK-MB	Dung tích: 4x2 mL Dùng để kiểm tra chất lượng CK_NAC/ CKMB. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu hệ thống mở.	5	Lọ	
55	Hóa chất định lượng Alkaline phosphatase trong máu	Chất thử được sử dụng cụ để định tính in vitro của ngưng tụ Alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương của người. Quy cách: - Chất thử 1: 4 lọ x 40.5ml chất thử lỏng - Chất thử 2: 4 lọ x 10.5ml chất thử lỏng Ngưng tụ: - Chất thử A: Diethanolamine pH 9.8: 1.2 mol/L; Magnesium Chloride: 0.6 mmol/L - Chất thử B: p- nitrophenylphospahte: 50 mmol/L Phương pháp: - Tên: Chất nền động học - Đơn vị: UI/I - Filter F1: 405nm - Dung tích R1: 200 µL - Dung tích mẫu: 4 µL - Thời gian ủ R1,S ->R2: 4 giây - Dung tích R2: 50 µL - Thời gian ủ lần cuối: 60 giây - Thời gian đọc động học: 192 giây Giá trị bình thường; Huyết thanh hoặc huyết tương; Của người lớn: - Ở nhiệt độ 25°C: <170 UI/I - Ở nhiệt độ 30°C: <211 UI/I - Ở nhiệt độ 37°C: <258 UI/I	10	Hộp	
56	Hóa chất định lượng CRP trong máu	Nồng độ: Thuốc thử 1: Phosphate saline (PH 7.43), Polyethylene glycol 40g/l, sodium azide 0.95 g/l, thuốc thử 2: Phosphate saline (PH 7.43), Polyclonal goat CRP, Sodium azide 0.95g/l. Chất thử dùng để đánh giá phản ứng viêm (Protein phản ứng C) trong máu Dung tích: - R1: 1 x 48,5ml - R2: 1 x 5ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012 Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu hệ thống mở.	40	Hộp	
57	Chất chuẩn CRP	Ứng dụng: Dùng để hiệu chuẩn định lượng CRP. Thành phần: CRP standard high là huyết tương người đã được khử và phân tách bổ sung CRP tinh khiết. Huyết tương là chất lỏng ổn định và được lọc qua 0,2 micron. Chất bảo quản: 0,095 g% natri azit. Lưu trữ và ổn định: Sau lần đầu tiên mở hộp, huyết thanh có thể được sử dụng trong 6 tuần nếu được bảo quản kín ở nhiệt độ +2 + 8 °C sau khi sử dụng. Không đóng băng. Giá trị: Giá trị cho CRP đã được chỉ định cho BCR-CRM470 = RPPSH (IFCC): LOT: S3148 (ví dụ). Ngày hết hạn: 01/05/17 (ví dụ). Giá trị: 14,32 mg / dl. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu hệ thống mở.	5	Lọ	
58	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức cao xét nghiệm sinh hóa	Chất Pathological Control serum được chiết xuất từ máu người toàn phần với khoảng giá trị đã xác định được. Dung tích: R: (4x5)ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012 Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu hệ thống mở.	15	Hộp	
59	Chất nội kiểm chất lượng mức cao HbA1C	Control H-HbA1c Dùng để kiểm tra chất lượng Hba1C ở mức giá trị cao. Được chiết xuất từ máu người toàn phần có bệnh lí khoảng giá trị cao đã được xác định Dung tích: R: 1x0.5 mL Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	8	Hộp	

60	Chất hiệu chuẩn HBA1C	Calibrator kit HbA1c Dùng để hiệu chuẩn thông số Hba1C. Được chiết xuất từ máu người toàn phần với giá trị đã xác định được. Dung tích: R: 1x2 +4x0.5 mL Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	4	Hộp	
61	Chất rửa giếng phản ứng cuvet	Hoạt chất tẩy rửa chuyên dụng cho các giếng đo sinh hóa ISE Dung tích: R: 6 x 50ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	20	Hộp	
62	Hoạt chất tẩy rửa chuyên dụng cho các kim hút	Hoạt chất tẩy rửa chuyên dụng cho các kim hút đo sinh hóa ISE Dung tích: R: 6 x 20ml Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012 Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu, Model: Miura, Hãng sản xuất: I.S.E srl, Nước sản xuất: Italy	2	Hộp	
63	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn Halogen, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa hãng ISE	10	Cái	
64	Dây bơm nhu động cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dây bơm nhu động dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động hãng ISE	6	Cái	
65	Cuvette dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	Culvette sử dụng nhiều lần, làm các giếng đo cho các phản ứng trong xét nghiệm sinh hóa ISE.	5	Hộp	

II. Danh mục hóa chất xét nghiệm huyết học

STT	Tên Hàng hóa	Mô tả đặc tính kỹ thuật/ tính năng sử dụng/ tiêu chuẩn công nghệ	Số lượng kế hoạch	Đơn vị tính	Ghi chú*
1	Dung dịch pha loãng máu toàn phần xét nghiệm huyết học	Dung tích: 20 Lít Dung dịch Diluent DIL-A là một dung dịch có độ dẫn và cường độ ion nhất định, có thể làm loãng máu và tạo thành dòng chảy trong vỏ bọc, cung cấp một môi trường ổn định cho đếm tế bào máu. Thành phần thuốc thử: Natri clorua, Natri Sunfat, Chất đệm; Kháng nấm và kháng khuẩn tổng hợp. Thông số kỹ thuật: Sản phẩm phải là chất lỏng trong suốt, không có hạt, cặn và bông cặn. Kết quả nền: WBC \leq 0,2 \times 10 ⁹ / L, RBC \leq 0,02 \times 10 ¹² / L, HGB \leq 1g / L, PLT \leq 10 \times 10 ⁹ / L	40	Thùng	
2	Dung dịch pha loãng máu toàn phần xét nghiệm huyết học	Được sử dụng cho dòng máy Hycount 5 để phân tích tế bào máu, pha loãng mẫu và chuẩn bị huyền phù tế bào. Chất pha loãng là một giải pháp với cường độ ion và độ dẫn điện nhất định, có thể pha loãng máu và hình thành dòng chảy vỏ bọc, cung cấp một môi trường ổn định cho máu đếm tế bào. Thành phần chính: Sodium Chloride, Sodium Sulfate, Chất đệm; Thuốc kháng nấm và kháng khuẩn. Dung tích: 20 lít	40	Bình	

3	Chất phá vỡ xác định Hemoglobi n xét nghiệm huyết học	Được sử dụng cho dòng máy Hycount 5 để lyse (phá hủy) các tế bào máu đỏ để xác định hemoglobin hoặc hỗ trợ trong việc đếm các tế bào máu trắng. Thuốc thử được thêm vào để lọc các tế bào hồng cầu (RBC) và phản ứng với hemoglobin được giải phóng (HGB) để đo HGB, số lượng bạch cầu và WBC Basophils (BAS). Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt; chất đệm chính, thuốc kháng nấm và kháng khuẩn. Dung tích: 200ml	30	Lọ	
4	Chất phá vỡ tế bào xét nghiệm huyết học	Được sử dụng cho dòng máy Hycount 5 để lyse (phá hủy) các tế bào máu đỏ và duy trì hình thái của các tế bào trước khi phân tích tế bào máu, để tạo thuận lợi cho việc đếm các tế bào máu trắng. Các sản phẩm được thêm vào để lyse các tế bào máu đỏ (RBC) và duy trì hình thái của tế bào cho tế bào máu trắng (WBC) khác biệt. Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt; chất đệm chính; Thuốc kháng nấm và kháng khuẩn. Dung tích: 500ml	50	Chai	
5	Chất phá vỡ xác định Hemoglobi n xét nghiệm huyết học	Dung tích: 500 mL Dung dịch Lyse LYA-1 được sử dụng để phá vỡ màng tế bào hồng cầu và chuyển đổi hemoglobin thành một phức hợp hemoglobin để xác định HGB. Nó 2-phân biệt WBCs để BASO và các loại bạch cầu khác và xác định số lượng bạch cầu. Thuốc thử ly giải các tế bào hồng cầu (RBC) và phản ứng với hemoglobin (HGB) để đo HGB, số lượng bạch cầu (WBC) và Basophils (BAS). Thành phần thuốc thử: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. Thông số kỹ thuật: Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt, kết tủa hoặc kết tủa. Kết quả: $WBC \leq 0,2 \times 10^9/L$, $HGB \leq 1g/L$. Trên hộp hóa chất có 01 thẻ để nhận dạng hóa chất.	30	Chai	
6	Chất phá vỡ tế bào xét nghiệm huyết học	Dung tích: 500 mL Dung dịch Lyse LYA-2 Nó được sử dụng để phá vỡ tế bào hồng cầu và hợp tác với Lyse LYA-3 để xác định 4-DIFF bạch cầu. Thuốc thử được sử dụng với LYA-3 Lyse để hòa tan RBC để thay đổi hình thái của WBC và để kiểm tra kết quả phân loại WBC. Thành phần thuốc thử: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. Thông số kỹ thuật: Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt, kết tủa hoặc kết tủa. Lý lịch kết quả: $WBC \leq 0,2 \times 10^9/L$	20	Chai	
7	Chất phá vỡ tế bào hồng cầu xét nghiệm huyết học	Dung tích: 1 Lít Dung dịch Lyse LYA-3 Nó được sử dụng để phá vỡ tế bào hồng cầu và hợp tác với Lyse LYA-2 để xác định 4-DIFF bạch cầu. Thuốc thử được sử dụng với LYA-2 Lyse để hòa tan RBC để thay đổi hình thái của WBC và để kiểm tra kết quả phân loại WBC Thành phần thuốc thử: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. Thông số kỹ thuật: Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt, kết tủa hoặc kết tủa. Lý lịch kết quả: $WBC \leq 0,2 \times 10^9/L$	40	Chai	

8	Chất rửa hệ thống máy xét nghiệm huyết học	Được sử dụng cho dòng máy Hycount 5 để làm sạch thường xuyên và rửa đầu dò và hệ thống ống trong dòng máy. Sản phẩm là một dung dịch kiềm mạnh có hiệu quả làm sạch các vết bẩn protein và các hạt khác ảnh hưởng đến việc đếm tế bào máu. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt, NaCl, NaOH. Dung tích: (1x50)ml	5	Lọ	
9	Chất nội kiểm chất lượng mức trung bình và mức cao xét nghiệm huyết học	Là một sản phẩm kiểm soát huyết học được thử nghiệm ở mức bình thường, được sử dụng trong theo dõi hiệu suất của dòng máy Hycount 5.rất hữu ích cho việc đánh giá độ chính xác của máy phân tích. (Control Normal OX560/580); OX500CH01 (Control High OX560/580) Dung tích: 2x3ml Control Normal OX560/580:1x3ml ; Control High OX560/580: 1x3ml	15	Lọ	

III.Danh mục hóa chất xét nghiệm đông máu

STT	Tên Hàng hóa	Mô tả đặc tính kỹ thuật/ tính năng sử dụng/ tiêu chuẩn công nghệ	Số lượng kế hoạch	Đơn vị tính	Ghi chú*
1	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng aPTT	Thành phần hoạt tính Calcium Chloride 0.025M và 0.095% sodium azide. Chất thử LABiTec - Calcium Chloride là chất xúc tác cho quá trình phân tích APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x4ml	8	Hộp	
2	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. Tỷ lệ hút trong 1 test phản ứng: 50µl mẫu, 50µl, 50 µl LABiTec Calcium Chloride (0.025M). Chất thử Labitec – APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x4ml	8	Hộp	
3	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Chất thử LABiTec -PT-R- dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x4ml	8	Hộp	
4	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	Thành phần hoạt tính: R1 Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension. Tỷ lệ hút trong mỗi test: 100 µl mẫu và R2 + 50 µl (R1+R3). Chất thử LABiTec -Fibrinogen dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định protein (yếu tố I) được tổng hợp tại gan. Giúp phát hiện một hội chứng viêm. Để thăm dò rối loạn đông máu khi BN có hội chứng chảy máu. Định lượng nồng độ fibrinogen máu được chỉ định khi các XN đông máu khác (Vd: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần, các sản phẩm thoái giáng fibrin và D-dimer) bất thường. Để theo dõi trong quá trình điều trị tiêu fibrin. Có thể	10	Hộp	



		được sử dụng để theo dõi tình trạng bệnh gan tiến triển. Dung tích: 5x2ml+4x25ml + 1x1 ml			
5	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT: 2.9 % CV, APTT 2.4 % CV, Fibrinogen 3.8% CV. Dung tích: 10 x1ml	6	Hộp	
6	Chất nội kiểm chất lượng mức cao xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức cao. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT: ±1.8%CV, APTT: ±2.8% CV, Fibrinogen 3.4% CV Dung tích: 10 x1ml	6	Hộp	
7	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu	Dùng để hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có giá trị đã được xác định Dung tích: 10 x1ml	2	Hộp	
8	Hoạt chất tẩy rửa hệ thống	Hoạt chất tẩy rửa được dùng để rửa hệ thống của thiết bị đông máu. Dung tích: 5x15ml	3	Hộp	
9	Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu	Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu Dung tích: 5x15ml	15	Hộp	
10	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette sử dụng cho máy đông máu tự động	5	Hộp	
11	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	Dung tích: 5x4 mL+ 5x4 mL. APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...) Thành phần hoạt tính: R1 Chất hoạt hóa Axit ellagic. Chất đệm và chất bảo quản. R2 0,02M Calcium chloride (CaCl ₂) Trên lọ hóa chất có gắn mã nhận dạng hóa chất	1	Hộp	
12	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Dung tích: 10x2 mL Dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...) Thành phần hoạt tính: Thromboplastin não thỏ, clorua canxi chất ức chế heparin và chất bảo quản. Đóng khô. Trên lọ hóa chất có gắn mã nhận dạng hóa chất	1	Hộp	

13	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	Dung tích: 8x2 mL + 1x100 mL + 1x3,5 ml Fibrinogen dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định protein (yếu tố I) được tổng hợp tại gan. Giúp phát hiện một hội chứng viêm. Để thăm dò rối loạn đông máu khi BN có hội chứng chảy máu. Định lượng nồng độ fibrinogen máu được chỉ định khi các XN đông máu khác (Vd: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần, các sản phẩm thoái giáng fibrin và D-dimer) bất thường. Để theo dõi trong quá trình điều trị tiêu fibrin. Có thể được sử dụng để theo dõi tình trạng bệnh gan tiến triển. Thành phần hoạt tính: R1 Bovine thrombin ~ 100 NIH u /mL R2 Imidazole Buffer , Sodium azide R3: Caolin Solution Trên lọ hóa chất có gắn mã nhận dạng hóa chất	2	Hộp	
----	---	--	---	-----	--

IV. Danh mục hóa chất xét nghiệm điện giải

STT	Tên Hàng hóa	Mô tả đặc tính kỹ thuật/ tính năng sử dụng/ tiêu chuẩn công nghệ	Số lượng kế hoạch	Đơn vị tính	Ghi chú*
1	Hóa chất điện giải đồ Ion	Chất thử dùng cho máy phân tích điện giải đồ có tích hợp chức năng điện giải để đo các thông số nồng độ ion tự do trong máu Na/K/Cl/Li theo phương pháp điện cực chọn lọc ion. Dung tích: 390 ml+ 160 mL Thành phần: Thuốc thử A K+ 4.00mmol/L Na+ 140.0mmol/L. Cl ⁻ 100.0mmol/L. Ca ⁺⁺ 1.00mmol/L. Li+ 1.00mmol/L. pH 7.20. Thuốc thử B: K+ 8.00mmol/L. Na+ 110.0mmol/L. Cl ⁻ 70.0mmol/L. Ca ⁺⁺ 2.00mmol/L Li + 2.00mmol/L. pH 7.60	10	Hộp	
2	Chất nội kiểm chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	Nhằm quản lý chất lượng 3 mức để theo dõi và phát hiện hiệu suất các máy phân tích điện giải. Dung tích: (3x10 mL) Thành phần: Nước cân bằng điện cực, chất điện phân, chất bảo quản, chất phân tích hữu cơ, v.v	5	Lọ	
3	Chất rửa thường quy hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	Dùng cho máy phân tích điện giải để làm sạch các ống phân tích điện phân. Dung tích: 250 ml Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion với khối lượng 0,1%, dung dịch đệm ion cao cấp.	3	Hộp	
4	Chất cân bằng, kích hoạt điện cực điện giải đồ	Dùng cho máy phân tích điện giải được sử dụng để kích hoạt các điện cực mới. Dung tích: 1x50ml Thành phần: chất hoạt động bề mặt ion, không ion.	3	Hộp	
5	Chất làm đầy các điện cực thành phần	Dùng cho máy phân tích điện giải được sử dụng để làm đầy các điện cực thành phần Dung tích: 1x10ml Thành phần: chất hoạt động bề mặt ion, không ion.	1	Hộp	
6	Chất làm đầy điện cực tham chiếu	Dùng cho máy phân tích điện giải được sử dụng để làm đầy điện cực tham chiếu Dung tích: 1x10ml Thành phần: chất hoạt động bề mặt ion, không ion.	1	Hộp	

V. Hóa chất, vật tư dùng xét nghiệm nước tiểu

STT	Tên Hàng hóa	Mô tả đặc tính kỹ thuật/ tính năng sử dụng/ tiêu chuẩn công nghệ	Số lượng kế hoạch	Đơn vị tính	Ghi chú*
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Dùng để phân tích nước tiểu thông qua sự biến đổi màu. Đo 11 thông số sinh hóa trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): Cumene hydroperoxide 7.000 mg. Tuli dine 3.00 mg. 2,4-Dichlorobenzenedisozonium 3.0 mg. Na Oxalic acid 30.0 mg. 4- Methoxy benzenediazonium salt 2.5 mg. Citric acid 30.0 mg. Sodium nitroprusside 20.0 mg. Magnesium sulfate 246.5 mg. Tetrabromophenol blue 0.3 mg. Citric acid 110,0 mg. Sodium citrate 46 mg. p-Arsani acid 5 mg. N-(1-naphthyl)ethylened amine 2HCl 6.0 mg. Glucose oxidase 451 unit. Peropuidase 186 unit. Potassium iodide 10.0 mg. Methyl red. 0.04 mg. Bromothymol blue 0.5 mg. Bromothymol blue 1.2 mg. Diethylenetriminepentaacetic acid 12mg. Phenylthiazole amino acid ester 1.0 mg. Diazonium salt 0.7 mg. 2.6-Dichlorophenol indophenol 1.6 mg.	300	Hộp	

Phần II: Các hóa chất dùng chung

STT	Tên Hàng hóa	Mô tả đặc tính kỹ thuật/ tính năng sử dụng/ tiêu chuẩn công nghệ	Số lượng kế hoạch	Đơn vị tính	Ghi chú*
1	Cortisomol	Chất hàn ống tủy. Thành phần: Prednisolone acetate, diiodothymol, kẽm oxit, bari sunfat, tá dược. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	10	Hộp	
2	Keo dán composite	Dán răng bằng composite là một kỹ thuật thẩm mỹ, (keo dán) là hợp chất chứa monomer ưa nước dùng để liên kết với cấu trúc răng và cả những monomer kỵ nước tạo ra liên kết với vật liệu phục hồi, thường dùng trên men và ngà răng, áp dụng trong quy trình trám răng, đính hạt.	30	Lọ	
3	Eugenol	Eugenol là guaiacol được thay thế chuỗi allyl, một thành viên của nhóm hợp chất hóa học allylbenzene. Nó là một chất lỏng dầu thơm, không màu đến vàng nhạt được chiết xuất từ một số loại tinh dầu đặc biệt là từ cây đinh hương, nhục đậu khấu, quế, húng quế và lá nguyệt quế. Nó đã được sử dụng như một chất khử trùng tại chỗ, chống viêm và chống kích ứng. Khi trộn với kẽm oxit nó được sử dụng như một chất trám răng bằng anodyne để dùng tạm thời. Chất này cũng được sử dụng như một chất tạo hương vị và được sử dụng trong các chế phẩm vệ sinh răng miệng như nước súc miệng, vừa giúp tạo hương vị, kháng khuẩn và chống viêm tại chỗ.	10	Lọ	
4	Actino Gel Intro Pack 1x5ml (Etching)	Etching làm nhám bề mặt răng trước khi trám composite lọ 6ml trở lên	200	Ống	
5	Diệt tủy	Thành Phần: Ephedrin, Lidocain, Camphor, Parachlorophenol.	20	Lọ	

6	Bột đánh bóng dạng cốc	Đánh bóng răng , làm sạch răng,thơm miệng	20	Hộp	
7	Cavinton	Gồm 30g là vật liệu dùng để trám răng tạm.	20	Hộp	
8	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau:Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa.Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10 ¹ (CFU/g hoặc CFU/ml).Tổng số vi sinh vật hiếu khí: < 10 ² (CFU/g hoặc CFU/ml).	150	Can	

Phần III: Các sinh phẩm

STT	Tên Hàng hóa	Mô tả đặc tính kỹ thuật/ tính năng sử dụng/ tiêu chuẩn công nghệ	Số lượng kế hoạch	Đơn vị tính	Ghi chú*
1	Kít thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus H.pylori	Test H.pylori phát hiện định tính Kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần khay thử: + Kháng nguyên H.pylori + Các hạt tái tổ hợp chất anti-human IgG bất động trên màng. Thê tích mẫu sử dụng là 10 µl Độ nhạy >99.9%(97.5%CI*:97.4%-100%) Độ đặc hiệu: 91.3% (95%CI*: 84.1%-95.1%) Độ chính xác: 96.3% (95%CI*: 930%-98.3%) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.000	Khay	
2	NK - Pylori test (bộ phát hiện vi khuẩn H.Pylori-Pylori test)	Hộp 20 giếng rời được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy	5.000	Test	
3	One step Methamphetamine Test. Test nhanh phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Methamphetamine (ma túy đá trong nước tiểu).	Kít để phát hiện Methamphetamine trong mẫu nước tiểu người tại nồng độ cut-off 1000ng/ml -Bảng thử bằng nhựa, có giếng mẫu (S) để chứa mẫu, vạch chứng (C) và vạch thử (T) được thể hiện trong khung. -Thành phần của bảng thử: + Hạt kết hợp kháng thể đơn dòng kháng Methamphetamine của chuột và phức hợp protein Methamphetamine + Kháng thể dê trên vạch chứng Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9% Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu,túi tráng nhôm. Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	1.000	Test	
4	One step opiates (OPI/ morphine) Test. Test nhanh phát hiện chất gây nghiện Heroin/ morphine trong nước tiểu	Kit thử phát hiện chất gây nghiện Heroin/morphine trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giới hạn là 300ng/ml, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Heroin/morphine Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-MOP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ. Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu,túi tráng nhôm. Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	1.000	test	
5	Test THC Strip 4.0 (test nhanh phát hiện chất gây nghiện THC	Kit thử phát hiện sử dụng chất gây nghiện THC dùng để định tính phát hiện 11-nor-D9-THC-9 COOH, chất chuyển đổi của Marijuana trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giá trị giới hạn (cut-off) là 50ng/mL, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng	1.000	Test	

	trong nước tiểu)	<p>chất gây nghiện Marijuana.</p> <p>Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-THC. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dễ kháng IgG thô và kháng thể IgG thô.</p> <p>Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm</p> <p>Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút.</p> <p>Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE</p>			
6	Test nhanh phát hiện Amphetamine (AMP) trong nước tiểu	<p>Kit thử phát hiện sử dụng chất gây nghiện Amphetamine, Mẫu phẩm: Nước tiểu, Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ chính xác: $\geq 96\%$, Ngưỡng phát hiện: 1000ng/ml, Thời gian đọc kết quả: Trong vòng 5 phút</p> <p>Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-AMP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dễ kháng IgG thô và kháng thể IgG thô.</p> <p>Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm.</p> <p>Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút.</p> <p>Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE</p>	1.000	Test	
7	test xét nghiệm Dengue IG/ IGM- Dengue IgG/IgM Rapid test. (test thử nhanh phát hiện sốt xuất huyết)	<p>Phát hiện định tính virus kháng thể trong máu, huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Thành Phần của băng thử</p> <p>+ Cộng hợp vàng - Kháng nguyên bề mặt virus Dengue</p> <p>+ Vạch thử 1: IgG kháng người được bao phủ trong vùng vạch xét nghiệm IgG</p> <p>+ Vạch thử 2: IgM kháng người được phủ trong vùng vạch thử nghiệm IgM</p> <p>Độ nhạy tương đối: $69/72 * 100\% = 95.8\%$ (95%CI*: 88.3%~99.1%);</p> <p>Độ đặc hiệu tương đối: $102/106 * 100\% = 96.2\%$ (95%CI*: 90.6%~99.0%);</p> <p>Sự chính xác:</p> <p>$(69+102)/(69+3+4+102) * 100\% = 96.1\%$ (95%CI*: 92.1%~98.4%)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE</p>	1.000	test	
8	Onsite Rotavirus Ag Rapid test	<p>Định tính phát hiện Rotavirus trong phân người.</p> <p>- Thành phần thanh thử:</p> <p>+ Hạt kháng thể kháng Rotavirus</p> <p>+ Kháng thể kháng Rotavirus được phủ trên màng dẫn</p> <p>Hiệu suất của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus đã được đánh giá với 361 mẫu bệnh phẩm được thu thập từ trẻ em và thanh niên so với phương pháp ngưng kết latex.</p> <p>Kết quả cho thấy độ nhạy tương đối của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus (Phân) là $> 99,9\%$ và độ đặc hiệu tương đối là 98,8%.</p> <p>Độ nhạy tương đối: $> 99,9\%$ (98,4%-100,0%)*</p> <p>Tính đặc hiệu tương đối: 98,8% (95,8%-99,9%)*</p> <p>Độ chính xác tương đối: 99,4% (98,0%-99,9%)*</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE</p>	1.000	Test	
9	Chất xét nghiệm RF Latex	<p>Xét nghiệm phiên ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in- vitro của các yếu tố thấp khớp(RF) trong huyết thanh không pha loãng để phát hiện các bệnh thấp khớp. Hộp 100test. ISO-13485</p>	3.500	Test	
10	Chất xét nghiệm ASO Latex	<p>Xét nghiệm phiên ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test; ISO-13485</p>	3.500	Test	

11	Test thử đường huyết mao mạch	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485- 2016, GMP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, nồng độ khí Oxy - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL). Lượng mẫu máu: 1.0μL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử 5 giây 	500	Test	
----	-------------------------------	--	-----	------	--

*Tại cột ghi chú đề nghị nhà cung cấp ghi phân loại trang thiết bị y tế (A,B,C,D).